

Số: 33 /TB-BQLCTGT

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các hộ gia đình có đất nằm trong chỉ giới GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3, trên địa bàn xã Thanh Trì.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND thành phố Hà Nội: số 56/2024/QĐ-UBND ngày 06/9/2024 về ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội; số 38/2025/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 06/9/2024 của UBND thành phố Hà Nội về ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội; số 10/2026/QĐ-UBND ngày 18/01/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 06/9/2024 của UBND thành phố quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội; số 1803/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân – Cầu Giẽ với đường Vành đai 3;

Căn cứ các Thông báo số 388/TB-UBND ngày 31/7/2024 của UBND huyện Thanh Trì về thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3;

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội phối hợp với UBND xã Thanh Trì tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với 106 hộ gia đình thôn Cổ Điền B có đất nằm trong chỉ giới GPMB thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với Vành đai 3, cụ thể như sau:

1. Hồ sơ công khai:

- Thông báo số /TB-BQLCTGT ngày /01/2026 “Về việc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với 106 hộ gia đình có đất nằm trong chỉ giới GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3, trên địa bàn xã Thanh Trì”.

- 106 dự thảo phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với Vành đai 3.

2. Thời gian, địa điểm, hình thức công khai:

- Thời gian công khai: 10 ngày, kể từ ngày 26/01/2026

- Địa điểm, hình thức công khai:

Niêm yết tại:

+ Bảng tin đặt tại trụ sở UBND xã Thanh Trì;

+ Nhà văn hóa thôn Cổ Điền B, xã Thanh Trì;

+ Đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND xã Thanh Trì;

Trong thời gian niêm yết công khai nếu các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến, kiến nghị đề nghị gửi (bằng văn bản) đến phòng Kinh tế xã Thanh Trì hoặc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội để được xem xét và giải quyết theo quy định.

Trân trọng thông báo./. *Thư*

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Đ/c Giám đốc Ban;
 - Đ/c Chủ tịch UBND Xã;
 - Đ/c Phó CT UBND Xã;
 - Phòng KT Xã;
 - Phòng VH-XH Xã;
 - Lưu: VT; MB.
- (để b/c)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Dương Đức Hiền

BẢNG TỔNG HỢP DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÁC HỘ GIA ĐÌNH
Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối
đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3

STT	Chủ sự dụng đất (Hộ gia đình, cá nhân)	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Tiền bồi thường, hỗ trợ điện tích đất (thu hồi) (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi (đồng)	Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng)			Khấu trừ nghĩa vụ tài chính phải nộp (đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận (đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận (đồng)	Ghi chú
					Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Thường tiền độ bàn giao mặt bằng				
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
1	Hộ gia đình ông (bà):Đỗ Thị Chiến	43,30	8.053.800	-	5.976.000	40.269.000	433.000		54.731.800	54.732.000	
2	Hộ gia đình ông (bà):Lê Thị Tươi	133,40	24.812.400	-	10.458.000	124.062.000	1.334.000		160.666.400	160.666.000	
3	Hộ gia đình ông (bà):Lê Thị Thủy	78,80	14.656.800	-	11.952.000	73.284.000	788.000		100.680.800	100.681.000	
4	Hộ gia đình ông (bà):Lục Thị Tần	229,20	42.631.200	-	5.976.000	213.156.000	2.292.000		264.055.200	264.055.000	
5	Hộ gia đình ông (bà): Lục Văn Nam (ông Lục Văn Nam đã chết) - Người đại diện là các ông (bà): Trương Thị Bích Hoa, Lục Quang Huy, Lục Kim Ngân và các đồng thừa kế theo pháp luật của ông Lục Văn Nam.	185,40	34.484.400	-	10.458.000	172.422.000	1.854.000		219.218.400	219.218.000	
6	Hộ gia đình ông (bà):Lục Văn Tuấn	366,00	68.076.000	1.489.600	13.446.000	340.380.000	3.660.000		427.051.600	427.052.000	
7	Hộ gia đình ông (bà):Lục Văn Thành	301,10	56.004.600	-	8.964.000	280.023.000	3.011.000		348.002.600	348.003.000	
8	Hộ gia đình ông (bà):Ngô Văn Long	230,90	42.947.400	-	17.928.000	214.737.000	2.309.000		277.921.400	277.921.000	
9	Hộ gia đình ông (bà):Nguyễn Văn Thu	89,90	16.721.400	-	5.976.000	83.607.000	899.000		107.203.400	107.203.000	
10	Hộ gia đình ông (bà):Nguyễn Công Lương	214,10	39.822.600	-	14.940.000	199.113.000	2.141.000		256.016.600	256.017.000	
11	Hộ gia đình ông (bà):Nguyễn Đình Cường	126,50	23.529.000	-	5.976.000	117.645.000	1.265.000		148.415.000	148.415.000	
12	Hộ gia đình ông (bà):Nguyễn Đức Anh	89,60	16.665.600	70.560	4.482.000	83.328.000	896.000		105.442.160	105.442.000	
13	Hộ gia đình ông (bà):Nguyễn Quốc Hùng	208,90	38.855.400	-	20.916.000	194.277.000	2.089.000		256.137.400	256.137.000	
14	Hộ gia đình ông (bà):Nguyễn Thị Hằng	14,90	2.771.400	-	5.976.000	13.857.000	149.000		22.753.400	22.753.000	
15	Hộ gia đình ông (bà):Nguyễn Thị Hồng	210,90	39.227.400	762.440	14.940.000	196.137.000	2.109.000		253.175.840	253.176.000	
16	Hộ gia đình ông (bà):Nguyễn Thị Lan	117,50	21.855.000	186.200	4.482.000	109.275.000	1.175.000		136.973.200	136.973.000	
17	Hộ gia đình ông (bà):Nguyễn Thị Len	38,60	7.179.600	-	10.458.000	35.898.000	386.000		53.921.600	53.922.000	
18	Hộ gia đình ông (bà):Nguyễn Chin	205,40	38.204.400	-	11.952.000	191.022.000	2.054.000		243.232.400	243.232.000	
19	Hộ gia đình ông (bà):Nguyễn Văn Liêm	297,90	55.409.400	-	19.422.000	277.047.000	2.979.000		354.857.400	354.857.000	
20	Hộ gia đình ông (bà):Nguyễn Văn Sáng	278,50	51.801.000	-	5.976.000	259.005.000	2.785.000		319.567.000	319.567.000	
21	Hộ gia đình ông (bà):Nguyễn Văn Tâm	43,00	7.998.000	-	4.482.000	39.990.000	430.000		52.900.000	52.900.000	
22	Hộ gia đình ông (bà):Phạm Thị Hòa (Hùng)	43,00	7.998.000	-	32.868.000	39.990.000	430.000		81.286.000	81.286.000	
23	Hộ gia đình ông (bà):Trần Thị Ánh Tuyết	169,90	31.601.400	801.640	8.964.000	158.007.000	1.699.000		201.073.040	201.073.000	
24	Hộ gia đình ông (bà):Trần Thị Liên	123,40	22.952.400	-	8.964.000	114.762.000	1.234.000		147.912.400	147.912.000	
25	Hộ gia đình ông (bà):Trần Văn Lương	80,00	14.880.000	-	5.976.000	74.400.000	800.000		96.056.000	96.056.000	
26	Hộ gia đình ông (bà):Trần Văn Quang	74,30	13.819.800	-	8.964.000	69.099.000	743.000		92.625.800	92.626.000	
27	Hộ gia đình ông (bà):Trần Văn Thâm	125,60	23.361.600	-	8.964.000	116.808.000	1.256.000		150.389.600	150.390.000	
28	Hộ gia đình ông (bà):Trần Văn Thực	391,20	72.763.200	-	16.434.000	363.816.000	3.912.000		456.925.200	456.925.000	
29	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Sinh	203,20	37.795.200	-	10.458.000	188.976.000	2.032.000		239.261.200	239.261.000	
30	Hộ gia đình ông (bà):Trương Đình Vĩnh	258,00	47.988.000	-	13.446.000	239.940.000	2.580.000		303.954.000	303.954.000	
31	Hộ gia đình ông (bà):Trương Đức Hậu	413,00	76.818.000	1.154.440	7.470.000	384.090.000	4.130.000		473.662.440	473.662.000	
32	Hộ gia đình ông (bà):Trương Văn Hưng	82,70	15.382.200	346.920	8.964.000	76.911.000	827.000		102.431.120	102.431.000	
33	Hộ gia đình ông (bà):Trương Đức Lai	108,00	20.088.000	-	10.458.000	100.440.000	1.080.000		132.066.000	132.066.000	
34	Hộ gia đình ông (bà):Trương Đức Năng	130,40	24.254.400	333.200	8.964.000	121.272.000	1.304.000		156.127.600	156.128.000	
35	Hộ gia đình ông (bà):Trương Đức Trường	200,40	37.274.400	-	8.964.000	186.372.000	2.004.000		234.614.400	234.614.000	
36	Hộ gia đình ông (bà):Trương Hồng Hải	1,70	316.200	-	5.976.000	1.581.000	17.000		7.890.200	7.890.000	
37	Hộ gia đình ông (bà):Trương Mạnh Hùng	228,50	42.501.000	-	13.446.000	212.505.000	2.285.000		270.737.000	270.737.000	
38	Hộ gia đình ông (bà): Trương Mạnh Quân(ông Trương Mạnh Quân đã chết) - Người đại diện là các ông (bà): Trương Thị Phúc, Trương Thị Phương Liên và các đồng thừa kế theo pháp luật của ông Trương Mạnh Quân.	278,50	51.801.000	-	7.470.000	259.005.000	2.785.000		321.061.000	321.061.000	
39	Hộ gia đình ông (bà):Trương Ngọc Anh	78,50	14.601.000	-	8.964.000	73.005.000	785.000		97.355.000	97.355.000	
40	Hộ gia đình ông (bà):Trương Ngọc Bội	569,70	105.964.200	2.048.200	19.422.000	529.821.000	5.697.000		662.952.400	662.952.000	
41	Hộ gia đình ông (bà):Trương Quang Độ	53,20	9.895.200	-	5.976.000	49.476.000	532.000		65.879.200	65.879.000	
42	Hộ gia đình ông (bà):Trương Quý Ba	160,90	29.927.400	-	5.976.000	149.637.000	1.609.000		187.149.400	187.149.000	
43	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Quỳnh Nga	136,40	25.370.400	-	7.470.000	126.852.000	1.364.000		161.056.400	161.056.000	
44	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Bé	43,00	7.998.000	-	2.988.000	39.990.000	430.000		51.406.000	51.406.000	
45	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Duyên	124,80	23.212.800	37.240	8.964.000	116.064.000	1.248.000		149.526.040	149.526.000	
46	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Đức	28,50	5.301.000	-	1.494.000	26.505.000	285.000		33.585.000	33.585.000	
47	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Hà	129,00	23.994.000	-	16.434.000	119.970.000	1.290.000		161.688.000	161.688.000	
48	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Hải	295,00	54.870.000	-	23.904.000	274.350.000	2.950.000		356.074.000	356.074.000	
49	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Hải	25,00	4.650.000	490.000	5.976.000	23.250.000	250.000		34.616.000	34.616.000	
50	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Hào	215,90	40.157.400	137.200	13.446.000	200.787.000	2.159.000		256.686.600	256.687.000	
51	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Hiền	129,00	23.994.000	-	11.952.000	119.970.000	1.290.000		157.206.000	157.206.000	
52	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Huê	118,20	21.985.200	-	8.964.000	109.926.000	1.182.000		142.057.200	142.057.000	
53	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Kỳ	215,40	40.064.400	7.840	14.940.000	200.322.000	2.154.000		257.488.240	257.488.000	
54	Hộ gia đình ông (bà):Phạm Thị Liên	215,00	39.990.000	-	14.940.000	199.950.000	2.150.000		257.030.000	257.030.000	
55	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Minh	147,10	27.360.600	-	8.964.000	136.803.000	1.471.000		174.598.600	174.599.000	
56	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Nguyễn	337,70	62.812.200	1.332.800	14.940.000	314.061.000	3.377.000		396.523.000	396.523.000	
57	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Phương	258,10	48.006.600	964.320	17.928.000	240.033.000	2.581.000		309.512.920	309.513.000	
58	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Quý	75,70	14.080.200	-	5.976.000	70.401.000	757.000		91.214.200	91.214.000	
59	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Soi	94,90	17.651.400	294.000	8.964.000	88.257.000	949.000		116.115.400	116.115.000	
60	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Tâm	43,00	7.998.000	-	1.494.000	39.990.000	430.000		49.912.000	49.912.000	
61	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Thành	23,70	4.408.200	-	4.482.000	22.041.000	237.000		31.168.200	31.168.000	
62	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Thọ	215,00	39.990.000	-	8.964.000	199.950.000	2.150.000		251.054.000	251.054.000	
63	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Vân	80,00	14.880.000	-	8.964.000	74.400.000	800.000		99.044.000	99.044.000	
64	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Vân	139,10	25.872.600	-	14.940.000	129.363.000	1.391.000		171.566.600	171.567.000	
65	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Vây	299,70	55.744.200	-	23.040.000	278.721.000	2.997.000		360.502.200	360.502.000	
66	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Việt	38,80	7.216.800	-	11.952.000	36.084.000	388.000		55.640.800	55.641.000	
67	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Yến Chi	161,30	30.001.800	980.000	19.422.000	150.009.000	1.613.000		202.025.800	202.026.000	
68	Hộ gia đình ông (bà):Trương Trọng Hiếu	42,00	7.812.000	823.200	5.976.000	39.060.000	420.000		54.091.200	54.091.000	
69	Hộ gia đình ông (bà):Trương Trọng Trinh	120,80	22.468.800	-	4.482.000	112.344.000	1.208.000		140.502.800	140.503.000	
70	Hộ gia đình ông (bà):Trương Văn	166,90	31.043.400	-	11.952.000	155.217.000	1.669.000		199.881.400	199.881.000	
71	Hộ gia đình ông (bà):Trương Văn Bích	108,00	20.088.000	-	5.976.000	100.440.000	1.080.000		127.584.000	127.584.000	
72	Hộ gia đình ông (bà):Trương Văn Bình	277,20	51.559.200	-	13.446.000	257.796.000	2.772.000		325.573.200	325.573.000	
73	Hộ gia đình ông (bà):Trương Văn Công	162,60	30.243.600	-	10.458.000	151.218.000	1.626.000		193.545.600	193.546.000	
74	Hộ gia đình ông (bà):Trương Văn Chiến	22,00	4.092.000	-	8.964.000	20.460.000	220.000		33.736.000	33.736.000	
75	Hộ gia đình ông (bà):Trương Văn Trung	152,80	28.420.800	121.520	5.976.000	142.104.000	1.528.000		178.150.320	178.150.000	
76	Hộ gia đình ông (bà):Trương Văn Dũng	411,20	76.483.200	-	10.458.000	382.416.000	4.112.000		473.469.200	473.469.000	
77	Hộ gia đình ông (bà):Trương Văn Dương	119,40	22.208.400	-	7.470.000	111.042.000	1.194.000		141.914.400	141.914.000	
78	Hộ gia đình ông (bà):Trương Văn Đoàn	192,10	35.730.600	-	17.928.000	178.653.000	1.921.000		234.232.600	234.233.000	
79	Hộ gia đình ông (bà):Trương Thị Địch	278,50	51.801.000	-	10.458.000	259.005.000	2.785.000		324.049.000	324.049.000	
80	Hộ gia đình ông (bà):Trương Văn Đoàn	43,00	7.998.000	-	2.988.000	39.990.000	430.000		51.406.000	51.406.000	
81	Hộ gia đình ông (bà):Trương Văn Đông	220,40	40.994.400	517.440	11.952.000	204.972.000	2.204.000		260.639.840	260.640	